CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**333.845.955.270**	**310.735.715.648**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**13.416.921.038**	**20.389.483.860**
111	1. Tiền		13.416.921.038	20.389.483.860
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**178.199.253.071**	**125.013.421.556**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(2.069.495.270)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	157.208.373.801	106.092.037.556
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**138.970.027.014**	**163.770.002.009**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hà	6.1	134.608.449.795	158.610.389.803
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.609.022.929	2.067.952.989
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.754.746.502	4.728.805.081
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(4.002.192.212)	(1.637.145.864)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**2.547.160.210**	**1.421.956.454**
141	1. Hàng tồn kho	9	2.547.160.210	1.421.956.454
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**712.593.937**	**140.851.769**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		712.593.937	140.851.769
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**84.726.668.747**	**105.466.487.515**
220	**II. Tài sản cố định**		**71.726.668.747**	**92.466.487.515**
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**	8	**71.726.668.747**	**92.466.487.515**
222	- Nguyên giá		263.421.077.382	263.421.077.382
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(191.694.408.635)	(170.954.589.867)
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	5.3	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.000.000.000	13.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**418.572.624.017**	**416.202.203.163**

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**88.427.400.965**	**80.217.856.246**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**88.427.400.965**	**80.217.856.246**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	57.494.297.509	60.656.729.319
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.	230.000.000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.	1.762.756.369	1.406.861.526
314	4. Phải trả người lao động		17.953.522.748	12.513.368.504
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.	935.266.897	1.936.647.018
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14.	3.175.133.436	802.256.153
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15.		
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.	6.876.424.006	2.901.993.726
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**330.145.223.052**	**335.984.346.917**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17.**	**330.145.223.052**	**335.984.346.917**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17.1	**131.040.000.000**	**131.040.000.000**
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		131.040.000.000	131.040.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		53.070.783.332	53.070.783.332
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127.245.045.585	124.017.503.555
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.789.394.135	27.856.060.030
421a	*- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		2.103.018.000	2.103.018.000
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm này*		16.686.376.135	25.753.042.030
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**418.572.624.017**	**416.202.203.163**

Phạm Thị Ngọc	Trần Thị Lý	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	18.1	69.900.831.753	72.898.856.214	297.847.175.380	282.084.120.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.900.831.753	72.898.856.214	297.847.175.380	282.084.120.294
11	4. Giá vốn hàng bán		59.696.047.618	60.593.676.125	267.088.303.592	237.067.070.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.204.784.135	12.305.180.089	30.758.871.788	45.017.050.019
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.457.812.843	3.773.324.422	9.042.254.830	9.472.120.285
22	7. Chi phí tài chính	19.	(4.075.487.270)	(2.710.800.000)	(2.069.493.083)	(2.710.690.904)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*					
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.	11.354.812.647	11.982.548.902	22.622.864.448	24.888.939.561
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		6.383.271.601	6.806.755.609	19.247.755.253	32.310.921.647
31	11. Thu nhập khác	21.	241.628.017	47.867.601	1.410.980.352	268.561.861
32	12. Chi phí khác	21.	3.148.304	17.895.687	19.581.020	458.978.589
40	13. Lợi nhuận khác		238.479.713	29.971.914	1.391.399.332	(190.416.728)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.621.751.314	6.836.727.523	20.639.154.585	32.120.504.919
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.	1.100.697.795	1.267.707.410	3.952.778.450	6.367.462.889
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.521.053.519	5.569.020.113	16.686.376.135	25.753.042.030
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

M.S.D.N: 0301975289 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM ★ TP. THỦ ĐỨC - T.PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Ngọc	Trần Thị Lý	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***20.639.154.585***	***32.120.504.919***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		20.739.818.768	22.270.202.843
03	- Các khoản dự phòng		295.551.078	(3.004.139.618)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(102)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.042.254.830)	(9.598.816.737)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***32.632.269.499***	***41.787.751.407***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.986.438.609	3.270.596.018
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.125.203.756)	(850.744.852)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		4.349.463.028	(11.459.593.941)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.067.462.889)	(6.968.626.326)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.447.069.720)	(7.506.308.868)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***48.328.434.771***	***18.273.073.438***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(2.149.066.363)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			144.412.728
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(228.407.855.129)	(153.062.914.220)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		177.291.518.884	150.913.977.635
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.919.002.700	8.962.448.988
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(42.197.333.545)***	***4.808.858.768***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.103.664.150)	(15.724.796.580)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(13.103.664.150)***	***(15.724.796.580)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(6.972.562.924)**	**7.357.135.626**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**20.389.483.860**	**13.032.348.234**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		102	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**13.416.921.038**	**20.389.483.860**

Phạm Thị Ngọc	Trần Thị Lý	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")*

TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế từ công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	29.180.304	262.023.738
Tiền gửi ngân hàng	13.387.740.734	20.127.460.122
TỔNG CỘNG	**13.416.921.038**	**20.389.483.860**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào cổ phiếu Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	20.990.879.270	20.990.879.270
Dự phòng	-	(2.069.495.270)
Giá trị hợp lý	**20.990.879.270**	**18.921.384.000**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	157.208.373.801	157.208.373.801	106.092.037.556	106.092.037.556

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

5.3 Đầu tư góp vốn vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tình trạng hoạt động	Số đầu năm và số cuối kỳ	
			Giá gốc đầu tư (VND)	Sở hữu (%)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức	Đầu tư bất động sản, xây dựng	Đang hoạt động	13.000.000.000	65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	78.898.103.529	102.070.463.380
Phải thu từ khách hàng khác	55.710.346.266	56.539.926.423
TỔNG CỘNG	**134.608.449.795**	**158.610.389.803**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.002.192.212)	(1.637.145.864)
GIÁ TRỊ THUẦN	**130.606.257.583**	**156.973.243.939**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ông Đỗ Khôi Nguyên	420.000.000	418.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.262.815.629	
Công ty CP Du lịch Hòa Bình Việt Nam	180.780.000	180.780.000
Ông Nguyễn Văn Hinh	360.855.000	328.050.000
Công ty CP Hàng Hải Seven Seas		460.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Khánh Gia	92.805.300	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		389.355.989
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	223.977.000
Các nhà cung cấp khác	67.790.000	67.790.000
TỔNG CỘNG	**2.609.022.929**	**2.067.952.989**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lãi dự thu	2.741.419.832	2.618.167.702
Phải thu khác	2.563.326.670	1.420.637.379
Tạm ứng		
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	450.000.000	690.000.000
TỔNG CỘNG	**5.754.746.502**	**4.728.805.081**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.203.932.585	255.660.226.380	5.556.918.417	263.421.077.382
Mua trong kỳ				-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Tăng khác				-
Thanh lý				-
Số cuối kỳ	2.203.932.585	255.660.226.380	5.556.918.417	263.421.077.382
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*1.900.220.043*	*76.054.146.401*	*1.572.419.327*	*79.526.785.771*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.112.596.988)	(166.639.168.094)	(2.202.824.785)	(170.954.589.867)
Khấu hao trong kỳ	(60.890.388)	(20.001.979.229)	(676.949.151)	(20.739.818.768)
Tăng khác				-
Thanh lý				-
Số cuối kỳ	(2.173.487.376)	(186.641.147.323)	(2.879.773.936)	(191.694.408.635)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	91.335.597	89.021.058.286	3.354.093.632	92.466.487.515
Số cuối kỳ	30.445.209	69.019.079.057	2.677.144.481	71.726.668.747

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nhiên liệu và vật liệu	1.609.313.912	753.376.472
Công cụ, dụng cụ	210.013.636	140.088.738
Hàng gửi đi bán	727.832.662	528.491.244
TỔNG CỘNG	**2.547.160.210**	**1.421.956.454**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	56.702.297.476	59.935.342.222
- *Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài*	21.299.009.116	*29.646.720.068*
- *Công ty TNHH MTV TM Hân Tiến*	7.749.350.601	*7.310.277.704*
- *Phải trả đối tượng khác*	*27.653.937.759*	*22.978.344.450*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	792.000.033	721.387.097
TỔNG CỘNG	**57.494.297.509**	**60.656.729.319**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế GTGT		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.102.778.450	1.217.462.889
Thuế thu nhập cá nhân	659.977.919	189.398.637
TỔNG CỘNG	**1.762.756.369**	**1.406.861.526**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí thuê ngoài	865.266.897	1.739.647.018
Chi phí khác	70.000.000	197.000.000
TỔNG CỘNG	**935.266.897**	**1.936.647.018**

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	267.203	845.368
Cổ tức phải trả	4.025.555	3.689.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.624.840.678	251.721.080
Nhận ký quỹ, ký cược	546.000.000	546.000.000
TỔNG CỘNG	**3.175.133.436**	**802.256.153**

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa		-
TỔNG CỘNG	-	-

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.876.424.006	2.901.993.726
TỔNG CỘNG	**6.876.424.006**	**2.901.993.726**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm 2020						
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	6.096.869.004	114.060.604.975	30.181.177.576	334.449.434.887
Lợi nhuận thuần trong kỳ					25.753.042.030	25.753.042.030
Cổ tức công bố					(15.724.800.000)	(15.724.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			3.860.029.576		(3.860.029.576)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(8.493.330.000)	(8.493.330.000)
Tăng/giảm khác						
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**9.956.898.580**	**114.060.604.975**	**27.856.060.030**	**335.984.346.917**
Năm 2021						
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	124.017.503.555	-	27.856.060.030	335.984.346.917
Lợi nhuận thuần trong kỳ					16.686.376.135	16.686.376.135
Cổ tức công bố					(13.104.000.000)	(13.104.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			3.227.542.030		(3.227.542.030)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(9.421.500.000)	(9.421.500.000)
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**127.245.045.585**	**-**	**18.789.394.135**	**330.145.223.052**

17.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

17.3 Cổ tức

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	13.104.000.000	15.724.800.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	13.103.664.150	15.724.796.580
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu		

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu vận tải đường thủy nội địa	56.682.363.915	60.793.529.049
Doanh thu vận tải đường biển	9.047.226.190	4.011.489.278
Doanh thu vận tải đường bộ	669.044.610	3.950.756.900
Doanh thu bốc dỡ	549.888.916	1.166.511.400
Doanh thu cho thuê kho	400.000.000	600.000.000
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	2.552.308.122	2.376.569.587
TỔNG CỘNG	**69.900.831.753**	**72.898.856.214**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	31.745.338.795	33.767.225.173
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	38.086.247.415	39.131.635.193

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	3.457.812.843	3.773.324.422
TỔNG CỘNG	**3.457.812.843**	**3.773.324.422**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.075.487.270)	(2.710.800.000)
TỔNG CỘNG	**(4.075.487.270)**	**(2.710.800.000)**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.420.227	4.959.866.629
Chi phí nhân viên	7.838.989.737	5.105.736.285

Chi phí khấu hao tài sản	179.927.145	189.332.026
Chi phí khác	2.472.475.538	1.727.613.962
TỔNG CỘNG	**11.354.812.647**	**11.982.548.902**

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**241.628.017**	**47.867.601**
Phạt vi phạm hợp đồng	120.000.000	15.961.000
Bán phế liệu	121.628.017	20.863.273
Thu nhập khác	-	11.043.328
Chi phí khác	**3.148.304**	**17.895.687**
Chi phí vi phạm hợp đồng	3.148.304	17.895.687
Chi phí khác		
GIÁ TRỊ THUẦN	**238.479.713**	**29.971.914**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.614.311.723	44.224.136.112
Chi phí nhân viên	20.604.657.575	15.482.190.444
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	7.497.543.441	5.539.982.205
Chi phí khấu hao tài sản	4.677.494.952	5.600.652.304
Chi phí khác	2.656.852.574	1.729.263.962
TỔNG CỘNG	**71.050.860.265**	**72.576.225.027**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.100.697.795	1.267.707.410
TỔNG CỘNG	**1.100.697.795**	**1.267.707.410**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	34.625.237.501	35.963.151.211
Công ty TNHH Siam City cement Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.463.211.732	1.384.761.889
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	997.798.182	1.783.722.093

Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị	54.000.000	66.000.000
Tổng Giám đốc	191.490.000	174.000.000
Ban Kiểm soát	39.000.000	18.000.000
	284.490.000	**258.000.000**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	74.026.785.931	96.781.961.761
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.645.355.865	1.886.955.121
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.225.961.733	3.401.546.498

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 14)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	Công ty cùng Tổng Công ty	Phí dịch vụ	792.000.033	721.387.097
			792.000.033	**721.387.097**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	-	258.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	
TỔNG CỘNG	-	**258.000.000**

Phạm Thị Ngọc	Trần Thị Lý	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022